Biểu 01/KH

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018
CỦA HUYỆN MANG YANG - TỈNH GIA LAI

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Phê duyệt 2018		Thực hiện 2018		So sánh (+/-)	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Tỷ lệ thực hiện (%)	Diện tích (ha)
	Tổng diện tích tự nhiên	**112.718,21**	**100,00**	**112.718,21**	**100,00**		**0**
1	**Đất nông nghiệp**	**100.662,96**	**89,30**	**100.808,58**	**89,43**	**100,14**	**145,62**
1.1	Đất trồng lúa	5.127,62	4,55	5.127,92	4,55	100,01	0,30
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	2.848,14	2,53	2.846,86	2,53	99,96	(1,28)
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	20.721,27	18,38	21.992,82	19,51	106,14	1.271,55
1.3	Đất trồng cây lâu năm	20.987,52	18,62	20.613,88	18,29	98,22	(373,64)
1.4	Đất rừng phòng hộ	13.001,84	11,53	13.001,84	11,53	100,00	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	4.923,96	4,37	4.923,96	4,37	100,00	-
1.6	Đất rừng sản xuất	35.216,91	31,24	34.598,32	30,69	98,24	(618,59)
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	8,91	0,01	8,91	0,01	100,00	-
1.8	Đất nông nghiệp khác	674,93	0,60	540,93	0,48	80,15	(134,00)
2	**Đất phi nông nghiệp**	**9.854,48**	**8,74**	**9.708,86**	**8,61**	**98,52**	**-145,62**
2.1	Đất quốc phòng	950,98	0,84	900,98	0,80	94,74	(50,00)
2.2	Đất an ninh	3.918,04	3,48	3.918,04	3,48	100,00	-
2.3	Đất khu công nghiệp	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	15,00	0,01	15,00	0,01	100,00	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	8,19	0,01	2,64	0,00	32,23	(5,55)
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	65,53	0,06	47,30	0,04	72,18	(18,23)
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	-	-	-	-	#DIV/0!	-
2.8	Đất phát triển hạ tầng các cấp	1.174,31	1,04	1.141,98	1,01	97,25	(32,33)
2.9	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	7,60	0,01	2,60	0,00	34,21	(5,00)
2.12	Đất ở tại nông thôn	1.946,44	1,73	1.946,44	1,73	100,00	-
2.13	Đất ở tại đô thị	227,64	0,20	223,86	0,20	98,34	(3,78)
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	32,01	0,03	29,13	0,03	91,00	(2,88)
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	25,74	0,02	25,74	0,02	100,00	-
2.16	Đất cơ sở tôn giáo	5,78	0,01	2,78	0,00	48,10	(3,00)
2.17	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	88,27	0,08	80,22	0,07	90,88	(8,05)
2.18	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	23,12	0,02	6,32	0,01	27,34	(16,80)
2.19	Đất sinh hoạt cộng đồng	1,58	0,00	1,58	0,00	100,00	-
2.20	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	1,60	0,00	1,60	0,00	100,00	-
2.21	Đất cơ sở tín ngưỡng	2,57	0,00	2,57	0,00	-	-
2.22	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	810,02	0,72	810,02	0,72	100,00	-
2.23	Đất có mặt nước chuyên dùng	453,60	0,40	453,60	0,40	100,00	-
2.24	Đất phi nông nghiệp khác	96,46	0,09	96,46	0,09	100,00	-
3	**Đất chưa sử dụng**	**2.200,77**	**1,95**	**2.200,77**	**1,95**	**100,00**	**0**